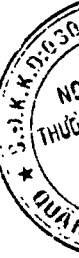


**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 92

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch thường trực	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Vương Công Đức	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Huỳnh	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Lâm Văn Kiệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Hà Quỳnh Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên không chuyên trách	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ từ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2007
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Võ Anh Nhuê	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2022
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Văn Ron	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt và văn bản hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4* và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 11635452/22986768-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) và các công ty con, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 92, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**EY**Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến *Thuyết minh 3.4 - "Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt"*. Ngân hàng đã ghi nhận, đánh giá và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất này theo các kiến nghị tại Đề án tái cơ cấu, báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu của Ngân hàng và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
PHÓ CÔNG GIÁM ĐỐC
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	7.849.898	8.222.365
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	12.286.117	12.169.867
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		25.293.585	8.353.579
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	24.968.280	7.678.393
Cho vay các TCTD khác	7.2	325.305	675.186
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	109.858	-
Cho vay khách hàng		432.997.593	381.012.317
Cho vay khách hàng	9	438.627.777	387.929.596
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	(5.630.184)	(6.917.279)
Hoạt động mua nợ	10	102.642	188.770
Mua nợ		124.710	285.967
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(22.068)	(97.197)
Chứng khoán đầu tư		68.800.687	69.666.929
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	27.896.339	34.048.080
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	55.551.832	41.650.354
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(14.647.484)	(6.031.505)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	88.812	88.968
Đầu tư dài hạn khác		97.014	97.014
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(8.202)	(8.046)
Tài sản cố định		7.547.677	8.195.276
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>4.489.795</i>	<i>4.518.674</i>
Nguyên giá tài sản cố định		7.857.573	7.867.653
Khấu hao tài sản cố định		(3.367.778)	(3.348.979)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>3.057.882</i>	<i>3.676.602</i>
Nguyên giá tài sản cố định		4.522.417	5.156.973
Hao mòn tài sản cố định		(1.464.535)	(1.480.371)
Tài sản Có khác		36.830.826	33.219.052
Các khoản phải thu	15.1	32.716.333	24.874.964
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	5.078.974	9.951.216
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	242.847	405.006
Tài sản Có khác	15.3	1.226.733	1.064.288
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác	15.4	(2.434.061)	(3.076.422)
TỔNG TÀI SẢN		591.907.695	521.117.123

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	9.901.209	522.745
Tiền gửi và vay Chính phủ		9.901.209	522.745
Tiền gửi và vay các TCTD khác		28.430.448	15.229.099
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	21.729.677	9.191.147
Vay các TCTD khác	17.2	6.700.771	6.037.952
Tiền gửi của khách hàng	18	454.740.496	427.386.772
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	108.003
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	239.837	278.940
Phát hành giấy tờ có giá	20	25.820.307	21.103.779
Các khoản nợ khác		34.148.402	22.226.449
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	7.516.570	5.883.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	22.2	29.460	28.418
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	26.573.974	16.314.467
Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		28.398	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		553.280.699	486.855.787
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		20.601.582	20.601.582
Vốn điều lệ		18.852.157	18.852.157
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1.121	1.121
Thặng dư vốn cổ phần		1.747.651	1.747.651
Vốn khác		653	653
Các quỹ dự trữ		4.223.224	3.715.274
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(169.492)	37.363
Lợi nhuận chưa phân phối		13.971.682	9.907.117
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	38.626.996	34.261.336
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		591.907.695	521.117.123

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm Triệu đồng</u>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	36	64.201.170	105.226.525
Trong đó:			
Bảo lãnh vay vốn		66.327	41.500
Cam kết giao dịch hối đoái		48.005.012	87.020.333
- Cam kết mua ngoại tệ		983.192	865.668
- Cam kết bán ngoại tệ		1.099.574	1.212.732
- Cam kết giao dịch hoán đổi		45.922.246	84.941.933
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		4.768.784	7.355.235
Bảo lãnh khác		11.361.047	10.809.132
Cam kết khác		-	325
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	29.260.397	24.389.999
Nợ khó đòi đã xử lý	38	4.751.164	3.120.162
Tài sản và chứng từ khác	39	70.249.551	51.176.194

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	37.390.848	29.690.736
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(20.243.714)	(17.726.249)
Thu nhập lãi thuần		17.147.134	11.964.487
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		8.329.935	6.430.648
Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.135.855)	(2.088.129)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	5.194.080	4.342.519
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	1.062.244	737.093
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(19.983)	163.664
Thu nhập từ hoạt động khác		2.874.203	865.198
Chi phí hoạt động khác		(128.854)	(408.092)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	2.745.349	457.106
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	12.466	39.448
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		26.141.290	17.704.317
Chi phí cho nhân viên		(6.882.923)	(6.025.532)
Chi phí khấu hao và hao mòn		(665.889)	(639.448)
Chi phí hoạt động khác		(3.371.905)	(3.084.936)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(10.920.717)	(9.749.916)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		15.220.573	7.954.401
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(8.881.501)	(3.554.375)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		6.339.072	4.400.026
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(1.168.567)	(941.026)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	(129.810)	(47.504)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.298.377)	(988.530)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		5.040.695	3.411.496
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	24	2.674	1.632

Người lập:

Người kiểm soát:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		43.124.578	37.812.215
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(18.643.180)	(18.762.478)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		5.148.108	4.399.573
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		944.709	963.500
Thu nhập/(chi phí) khác		295.376	(92.513)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	364.589	246.373
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(10.527.750)	(9.021.951)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	22	(1.426.196)	(1.374.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		19.280.234	14.170.428
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(67.316.015)	(47.431.674)
Tăng các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		349.881	78.407
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(8.427.255)	3.304.346
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(217.861)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(50.495.473)	(47.697.765)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.829.425)	(278.925)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(6.695.882)	(2.837.737)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		63.576.273	21.381.863
Tăng các khoản nợ NHNN Việt Nam		9.378.464	379.217
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		12.467.476	6.947.072
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng		27.353.724	(585.078)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	127.680
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		(39.103)	49.495
Tăng phát hành giấy tờ có giá		4.728.128	7.624.351
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động		9.700.996	6.867.393
Chi từ các quỹ của Ngân hàng		(13.412)	(28.267)
Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		15.540.492	(11.879.383)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.142.501)	(606.832)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.841.841	345.743
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	176.019
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		12.466	2.129
Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		1.711.806	(82.941)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		474.811	2.495.286
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(486.411)	(159.998)
Cổ tức trả cho cổ đông	23.2	(173)	(89)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	2.434.950
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(11.773)	4.770.149
Tiền thuần trong năm		17.240.525	(7.192.175)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	33	28.070.625	35.374.920
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(206.855)	(112.120)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33	45.104.295	28.070.625

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.852.157 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 18.852.157 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào	07/NHNN-Lào	Hoạt động ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.436 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 18.659 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất của các tổ chức tín dụng kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4* và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 *Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt*

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Trong quá trình thực hiện Đề án, Ngân hàng định kỳ thực hiện báo cáo tiến độ triển khai, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), đồng thời đề xuất các kiến nghị bổ sung tới Ngân hàng Nhà nước. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt (tiếp theo)

Nội dung của Đề án tái cơ cấu, các kiến nghị và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) là cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- ▶ Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh 15.2*);
- ▶ Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 9.1 và 11.1*);
- ▶ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC (*Thuyết minh 12.2*);
- ▶ Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cần trừ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cần trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán (*Thuyết minh 15.1 và 15.3*). Đối với các tài sản nhận cần trừ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT-TTGSNH.m, NHNN sẽ xem xét và trả lời bằng văn bản riêng (*Thuyết minh 15.4*);
- ▶ Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh 12.1*).

3.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.6 Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường cho vay khách hàng mới, thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cấu trúc Ngân hàng theo các nội dung của Đề án sáp nhập và Đề án tái cơ cấu đã được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ thay đổi sau:

Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN có hiệu lực ngày 1 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 27").

Các thay đổi chính của Thông tư 27 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính và Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính;
- ▶ Thay thế, bãi bỏ một số điều và cụm từ của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") có hiệu lực ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019. Các sửa đổi, bổ sung về đối tượng lập dự phòng được quy định như sau:

- ▶ Các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.
- ▶ Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11.

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh* 4.6.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

4.4 *Hoạt động mua nợ*

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng và các công ty con phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng và các công ty con mua nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh* 4.6.

4.5 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh* 4.6.

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

Ngân hàng và các công ty con áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Ngân hàng và các công ty con thực hiện trích lập dự phòng chung theo Điều 13 của Thông tư 11 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 31 tháng 12 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể tại thời điểm cuối năm được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng và các công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng và các công ty con đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19 thì Ngân hàng và các công ty con được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN được NHNN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng và các công ty con được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng và các công ty con được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng và các công ty con cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định tại Thông tư 03 theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11;
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng và các công ty con thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng và các công ty con thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.7 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

4.7.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.3 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và các công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và các công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng và các công ty con phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

4.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng và các công ty con xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng và các công ty con tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	--

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12.1 Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.12.2 Tài sản cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian thuê, thời gian sử dụng.

4.14 *Các khoản phải thu*

4.14.1 *Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu này được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.14.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 *Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro*

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng và công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng và các công ty con ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN Việt Nam và được trình bày tại *Thuyết minh 4.5 và 4.6.*

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

4.21 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNN Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

4.22 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ

Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Vốn* (tiếp theo)

Các quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào

Theo Luật Ngân hàng Thương mại Lào ban hành ngày 16 tháng 1 năm 2007, Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào phải sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ theo luật định.
- Quỹ phát triển kinh doanh và quỹ khác.

Theo Quy định về An toàn Vốn số 1/BOL ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các hướng dẫn liên quan khác, các ngân hàng thương mại được yêu cầu phải trích quỹ dự trữ theo luật định ở mức từ 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, sau khi trừ đi lỗ lũy kế, quỹ dự trữ này được trích lập cho đến khi đạt 10% vốn cấp 1. Dựa vào yêu cầu này, Ban Tổng Giám đốc sẽ quyết định tỷ lệ chính xác mỗi năm. Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Ngân hàng mẹ.

Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ các khoản lãi dự thu đang được Ngân hàng và các công ty con thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*). Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng và các công ty con;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và các công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng và công ty con hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh 49*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

Hoạt động ở nước ngoài

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài (bao gồm Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào) là Đô la Mỹ và KIP Lào. Báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán.

Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" của Ngân hàng và các công ty con.

4.26 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, tỷ lệ này là 17%). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%) và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các công ty con hoạt động ở nước ngoài thực hiện đóng bảo hiểm, trợ cấp theo quy định tại nước sở tại.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	5.371.893	5.843.036
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.318.889	2.105.758
Vàng	83.110	158.511
Vàng nữ trang	65.503	103.301
Kim loại quý, đá quý khác	10.503	11.759
	7.849.898	8.222.365

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (a)		
- Bằng VND	10.515.502	9.352.217
- Bằng ngoại tệ	406.961	762.021
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào (b)	529.088	871.353
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (c)	834.566	1.184.276
	12.286.117	12.169.867

(a) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>%/năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>%/năm</i>
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>%/năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>%/năm</i>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

- (b) Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào KIP ("LAK") và tiền tệ khác LAK liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Tiền gửi bằng LAK có kỳ hạn dưới 12 tháng	5,00	4,00
Tiền gửi bằng LAK có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,00	0,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có kỳ hạn dưới 12 tháng	5,00	8,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,00	0,00

- (c) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riel ("KHR") và tiền tệ khác KHR liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại Vương quốc Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Tiền gửi bằng KHR	7,00	7,00
Tiền gửi bằng tiền tệ khác KHR	7,00	7,00

Khoản dự trữ 7,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 7,00% bằng tiền tệ khác KHR được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	8.083.740	3.196.963
- Bằng VND	5.420.153	794.362
- Bằng ngoại tệ	2.663.587	2.402.601
Tiền gửi có kỳ hạn	16.884.540	4.481.430
- Bằng VND	16.374.860	4.470.000
- Bằng ngoại tệ	509.680	11.430
	<u>24.968.280</u>	<u>7.678.393</u>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,70 - 8,35	1,90 - 2,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,50 - 4,50	2,00 - 4,75

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bằng VND	-	50.000
Bằng ngoại tệ	325.305	625.186
	<u>325.305</u>	<u>675.186</u>

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>17.209.845</u>	<u>5.156.616</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.240.908	-	6.428
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.732.869	116.286	-
	27.973.777	116.286	6.428
Số thuần		109.858	
	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.167.871	513	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	42.715.702	-	108.516
	45.883.573	513	108.516
Số thuần			108.003

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	428.497.075	378.905.822
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	6.138.721	5.665.984
Cho thuê tài chính	3.980.796	3.211.054
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	11.051	144.647
Cho vay khác	134	2.089
	<u>438.627.777</u>	<u>387.929.596</u>

9.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	428.847.741	380.621.807
Nợ cần chú ý	5.481.202	1.475.860
Nợ dưới tiêu chuẩn	560.727	551.582
Nợ nghi ngờ	731.065	752.821
Nợ có khả năng mất vốn	3.007.042	4.527.526
	<u>438.627.777</u>	<u>387.929.596</u>

Bao gồm trong số dư nợ có khả năng mất vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là một số khoản cho vay với tổng dư nợ là 46.500 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.689.919 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Nợ ngắn hạn	276.127.585	235.947.599
Nợ trung hạn	48.308.008	49.192.874
Nợ dài hạn	114.192.184	102.789.123
	<u>438.627.777</u>	<u>387.929.596</u>

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Triệu đồng</u>	<u>%</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>%</u>
Bằng VND	425.898.290	97,10	371.472.984	95,76
Bằng ngoại tệ	12.729.487	2,90	16.456.612	4,24
	<u>438.627.777</u>	<u>100,00</u>	<u>387.929.596</u>	<u>100,00</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	185.564.432	42,31	160.386.011	41,34
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	90.809.487	20,70	83.497.088	21,52
Công ty cổ phần khác	80.700.354	18,40	64.079.763	16,52
Công ty Nhà nước	4.377.939	1,00	3.800.943	0,98
Doanh nghiệp tư nhân	4.161.205	0,95	4.240.347	1,09
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.428.453	0,55	1.881.015	0,48
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	420.129	0,10	507.120	0,13
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	173.165	0,04	205.438	0,05
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	171.219	0,04	354.154	0,09
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	25.059	0,01	63.098	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	12.271	0,00	15.494	0,01
Công ty hợp danh	1.978	0,00	1.725	0,00
Khác	2.283.173	0,52	1.739.826	0,45
Cho vay cá nhân	253.063.345	57,69	227.543.585	58,66
	438.627.777	100,00	387.929.596	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	212.890.201	48,54	172.650.992	44,50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43.657.534	9,95	40.396.612	10,41
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39.124.557	8,92	39.402.127	10,16
Xây dựng	28.447.719	6,49	20.365.450	5,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.342.166	4,41	20.361.197	5,25
Vận tải kho bãi	6.714.727	1,53	6.543.715	1,69
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	6.338.234	1,45	5.362.414	1,38
Giáo dục, đào tạo	5.784.057	1,32	5.584.278	1,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.713.791	1,30	4.796.645	1,24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.008.055	1,14	3.892.422	1,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.629.882	0,83	2.967.008	0,76
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	3.205.641	0,73	3.792.016	0,98
Khai khoáng	1.309.737	0,30	1.189.930	0,31
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.121.513	0,26	1.073.757	0,28
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	274.595	0,06	252.050	0,06
Thông tin và truyền thông	150.047	0,03	145.983	0,04
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	137.337	0,03	158.785	0,04
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	94.440	0,02	148.964	0,04
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	11.315	0,00	8.585	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	55.672.229	12,69	58.836.666	15,17
	438.627.777	100,00	387.929.596	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng ngoại tệ	124.710	285.967
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(22.068)	(97.197)
	102.642	188.770

Giá trị nợ gốc của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	838.509	811.529

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 11, Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	124.710	(21.133)	(935)	(22.068)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	95.053	2.144	97.197
Số hoàn nhập trong năm	(73.920)	(1.209)	(75.129)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	21.133	935	22.068

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	2.400	2.400
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	95.053	(256)	94.797
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	95.053	2.144	97.197

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	22.068	97.197
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	5.630.184	6.917.279
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.2	14.639.238	6.022.425
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng		1.019.258	1.157.539
		21.310.748	14.194.440

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng cho vay các TCTD khác		-	106.596
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	(75.129)	94.797
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	470.973	1.707.415
Số hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.3	-	(7.500)
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	8.623.938	1.653.067
Số hoàn nhập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng		(138.281)	-
		8.881.501	3.554.375

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*, đối với các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Xem *Thuyết minh 9.1* cho các khoản nợ đang được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.041.764	2.875.515	6.917.279
Số trích lập dự phòng trong năm	78.707	392.266	470.973
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(1.822.300)	-	(1.822.300)
Tăng khác	55.977	-	55.977
Chênh lệch tỷ giá	8.710	(455)	8.255
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.362.858	3.267.326	5.630.184

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.999.016	2.414.535	5.413.551
Số trích lập dự phòng trong năm	1.242.861	464.554	1.707.415
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(172.028)	(301)	(172.329)
Chênh lệch tỷ giá	(28.085)	(3.273)	(31.358)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.041.764	2.875.515	6.917.279

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	27.890.168	34.041.928
Trái phiếu Chính phủ (a)	22.309.012	31.122.543
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	5.450.746	2.902.165
Chứng khoán nợ nước ngoài	130.410	17.220
Chứng khoán vốn	6.171	6.152
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.580	5.580
Chứng khoán vốn nước ngoài	591	572
	27.896.339	34.048.080
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(8.246)	(9.080)
Dự phòng giảm giá	(8.246)	(9.080)
	27.888.093	34.039.000

(a) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 1,80%/năm đến 9,10%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 7.198.586 triệu đồng đang lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và Sở giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.252.475 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

(b) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 3 năm và lãi suất từ 3,90%/năm đến 8,20%/năm, tiền lãi trả hàng năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	27.890.168	34.041.928
Đã niêm yết	22.309.012	31.122.543
Chưa niêm yết	5.581.156	2.919.385
Chứng khoán vốn	6.171	6.152
Chưa niêm yết	6.171	6.152
	27.896.339	34.048.080

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ (a)	31.037.245	17.922.385
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	3.000.000	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (c)	21.514.587	23.727.969
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(14.639.238)	(6.022.425)
	40.912.594	35.627.929

- (a) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 0,80%/năm đến 8,90%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 10.424.522 triệu đồng đang lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và Sở giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.154.851 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.
- (b) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 10 tháng đến 1 năm và lãi suất từ 4,90%/năm đến 5,80%/năm, tiền lãi trả cuối kỳ.
- (c) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Biến động giảm của trái phiếu do VAMC phát hành trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	23.727.969	27.322.052
Tắt toán trong năm	<u>(2.213.382)</u>	<u>(3.594.083)</u>
Số cuối năm	<u>21.514.587</u>	<u>23.727.969</u>

Bao gồm trong số dư trái phiếu do VAMC phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là các trái phiếu với tổng giá trị là 15.666.584 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.000.584 triệu đồng) phát sinh từ việc bán các khoản nợ cho VAMC với dư nợ gốc là 15.688.780 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.022.780 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro dựa trên năng lực tài chính theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.080	24.326
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	<u>6.022.425</u>	<u>4.369.358</u>
	<u>6.031.505</u>	<u>4.393.684</u>
Số (hoàn nhập)/trích lập trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(834)	(15.246)
<i>Trong đó:</i>		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đã niêm yết và chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	(834)	(7.746)
- Dự phòng chung chứng khoán nợ chưa niêm yết	-	(7.500)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	<u>8.623.938</u>	<u>1.653.067</u>
	<u>8.623.104</u>	<u>1.637.821</u>
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	<u>(7.125)</u>	-
Số cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.246	9.080
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	<u>14.639.238</u>	<u>6.022.425</u>
	<u>14.647.484</u>	<u>6.031.505</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Chưa niêm yết	97.014	97.014
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(8.202)	(8.046)
	88.812	88.968

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	8.046	133.171
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	156	(103.075)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	-	(22.050)
Số cuối năm	8.202	8.046

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận chuyển Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.097.725	2.638.259	750.996	380.673	7.867.653
Tăng do mua mới trong năm	2.699	102.911	49.868	31.414	186.892
Tăng do nâng cấp	321	3.794	-	461	4.576
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	74.590	382.880	54.035	8.268	519.773
Thanh lý, nhượng bán	(499.535)	(98.471)	(42.954)	(10.752)	(651.712)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(58.615)	2.178	(1.147)	(12.025)	(69.609)
Số cuối năm	3.617.185	3.031.551	810.798	398.039	7.857.573
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	1.078.362	1.657.511	415.487	197.619	3.348.979
Khấu hao trong năm	104.111	240.209	63.875	34.283	442.478
Thanh lý, nhượng bán	(238.458)	(94.853)	(42.503)	(9.778)	(385.592)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(28.317)	1.701	(1.104)	(10.367)	(38.087)
Số cuối năm	915.698	1.804.568	435.755	211.757	3.367.778
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.019.363	980.748	335.509	183.054	4.518.674
Số cuối năm	2.701.487	1.226.983	375.043	186.282	4.489.795

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	126.204	129.128
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.217.871	1.042.768

14.2 Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu đồng</u>
Nguyên giá				
Số đầu năm	3.366.121	1.790.062	790	5.156.973
Tăng do mua mới và nâng cấp	-	22.987	113	23.100
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	89.808	94.629	-	184.437
Thanh lý, nhượng bán	(830.265)	(2.800)	-	(833.065)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(7.379)	(1.649)	-	(9.028)
Số cuối năm	<u>2.618.285</u>	<u>1.903.229</u>	<u>903</u>	<u>4.522.417</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	282.007	1.197.785	579	1.480.371
Hao mòn trong năm	20.577	207.151	73	227.801
Thanh lý và nhượng bán	(238.797)	(2.765)	-	(241.562)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	(2.075)	-	(2.075)
Số cuối năm	<u>63.787</u>	<u>1.400.096</u>	<u>652</u>	<u>1.464.535</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>3.084.114</u>	<u>592.277</u>	<u>211</u>	<u>3.676.602</u>
Số cuối năm	<u>2.554.498</u>	<u>503.133</u>	<u>251</u>	<u>3.057.882</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	394.065	743.090
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	880.969	825.346

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	654.772	487.281
Các khoản phải thu khác (b)	32.061.561	24.387.683
	32.716.333	24.874.964

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các công ty con và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	487.281	392.997
Tăng trong năm	927.961	438.581
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(519.773)	(136.292)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(184.437)	(172.121)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(56.231)	(35.665)
Giảm khác	(29)	(219)
Số cuối năm	654.772	487.281

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Dự án Ngân hàng hợp kênh OMNICHANNEL	87.470	-
Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	71.062	71.062
Chi phí sửa chữa tài sản cố định tại chi nhánh	54.533	15.368
Chi phí công trình xây dựng trụ sở chi nhánh	46.463	63.169
Dự án Basel II	40.974	62.383
Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú Thành phố Hồ Chí Minh	37.609	37.609
Dự án Treasury – Front to back	28.961	-
Ví điện tử Sacombank Pay	17.174	-
Dự án hợp nhất hạ tầng máy chủ CSDL	-	128.684
Các khoản xây dựng cơ bản khác	270.526	109.006
	654.772	487.281

Các tài sản trên đã được Ngân hàng và các công ty con ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng và các công ty con vẫn đang trong quá trình xây dựng và tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Phải thu nội bộ	2.171.458	2.418.618
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	2.164.853	2.192.240
Tạm ứng mua tòa nhà FICO (i)	-	216.693
Khác	6.605	9.685
Phải thu bên ngoài	29.890.103	21.969.065
Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	20.194.449	9.538.737
Phải thu thư tín dụng bồi hoàn	3.070.515	2.336.642
Tài sản nhận cầm trừ nợ (ii)	2.180.932	3.961.719
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii)	967.758	1.106.039
Phải thu liên minh thể	799.584	640.383
Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (iv)	503.639	503.639
Tạm ứng thuế	350.116	228.262
Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	321.756	112.026
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	230.442	162.122
Phải thu từ bán một phần tòa nhà FICO (vi)	158.204	158.204
Phải thu từ hoạt động dịch vụ đại lý bảo hiểm	150.000	100.000
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả khiếu nại	89.196	87.126
Phải thu từ bán tài sản nhận cầm trừ nợ (v)	-	2.125.800
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	41.000	41.000
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.744	27.535
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố	18.607	52.639
Khác (vii)	786.161	787.192
	32.061.561	24.387.683

Các khoản phải thu nội bộ:

- (i) Đây là khoản tạm ứng để mua một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam. Trong năm, Ngân hàng đã chuyển nhượng tài sản này và tất toán khoản tạm ứng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm (tiếp theo):

Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu:

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các khoản phải thu bên ngoài (ii), (iii) và (iv) đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

- (ii) Các tài sản nhận cầm trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 1.973.810 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.753.777 triệu đồng) là các tài sản cầm trừ nợ tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam.
- (iii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản phải thu này.
- (iv) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập được đảm bảo bằng cổ phiếu. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

Các khoản phải thu bên ngoài khác:

- (v) Các khoản phải thu này liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản đảm bảo tại Khu công nghiệp Đức Hòa III, tỉnh Long An đã được Ngân hàng thực hiện đấu giá thành công và ký hợp đồng với các đối tác vào ngày 29 tháng 12 năm 2017. Tổng giá trị hợp đồng là 9.200.000 triệu đồng, trong đó 90% giá trị hợp đồng được thanh toán trả chậm trong vòng 7 năm kể từ ngày ký hợp đồng, ân hạn 2 năm đầu, phí trả chậm 7,50%/năm. Khoản phải thu này đã được tất toán toàn bộ trong năm 2022.
- (vi) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở chính. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.
- (vii) Bao gồm trong các khoản phải thu bên ngoài khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoản phải thu liên quan đến việc cơ quan thi hành án đang tiến hành xử lý tài sản nhận cầm trừ nợ với giá trị ghi sổ là 505.292 triệu đồng để hoàn trả cho Ngân hàng theo phán quyết của tòa án. Đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang tiếp tục phối hợp với cơ quan thi hành án để xử lý tài sản thu hồi khoản phải thu này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi từ cho vay khách hàng (*)	3.370.271	8.522.981
Lãi từ hoạt động đầu tư	1.500.503	1.367.416
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ	170.043	42.960
Lãi từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	27.822	12.047
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	10.335	5.812
	5.078.974	9.951.216

(*) Bao gồm trong khoản lãi dự thu cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là số lãi dự thu với số tiền 5.677.852 triệu đồng được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*. Trong năm 2022, Ngân hàng đã phân bổ toàn bộ khoản lãi dự thu cho vay khách hàng này.

15.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tài sản nhận cầm trừ nợ (i)	41.034	41.034
Trong đó:		
- Cổ phiếu	41.034	41.034
Chi phí chờ phân bổ (ii)	1.036.142	866.947
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	51.500	51.500
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	22.832	64.283
Tài sản Có khác	75.225	40.524
	1.226.733	1.064.288

- (i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN Việt Nam.
- (ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 50 năm.
- (iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số dư tài sản có Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng	Số dư tài sản có Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	967.758	967.758	1.106.039	1.106.039
Tài sản nhận cầm trừ nợ	1.050.802	659.176	1.480.380	1.006.515
Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam	503.639	503.639	503.639	503.639
Tài sản Có khác	303.767	303.488	469.351	460.229
	2.825.966	2.434.061	3.559.409	3.076.422

<i>Trong đó: Các khoản được xử lý theo Đề án tái cơ cấu</i>	2.532.665	2.155.619	3.100.524	2.648.114
- Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (*)	967.758	967.758	1.106.039	1.106.039
- Tài sản nhận cầm trừ nợ (**)	1.009.768	632.722	1.439.346	986.936
- Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam (*)	503.639	503.639	503.639	503.639
- Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (*)	51.500	51.500	51.500	51.500

(*) Đây là các tài sản đang được Ngân hàng xử lý theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

(**) Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN Việt Nam đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các đề xuất, kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Theo đó, các kiến nghị của Ngân hàng liên quan tới tài sản nhận cầm trừ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT-TTGSNH.m sẽ được NHNN Việt Nam xem xét và trả lời bằng văn bản riêng. Trong thời gian chờ hướng dẫn từ NHNN Việt Nam, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo kết luận thanh tra.

Biến động giảm dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	3.076.422	3.083.107
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro tài sản Có khác trong năm	(642.361)	(6.685)
Số cuối năm	2.434.061	3.076.422

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Vay theo hồ sơ tín dụng	41.956	73.499
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (*)	9.859.252	449.244
Khác	1	2
	9.901.209	522.745

(*) Đây là khoản vay NHNN Việt Nam có kỳ hạn từ 7 ngày đến 3 tháng, lãi suất từ 6,00%/năm đến 7,05%/năm và đang được đảm bảo bằng một số trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị ghi sổ là 12.598.721 triệu đồng đang lưu ký tại Sở giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 497.780 triệu đồng).

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	4.572.634	2.045.127
Bằng VND	4.567.652	2.040.310
Bằng ngoại tệ	4.982	4.817
Tiền gửi có kỳ hạn	17.157.043	7.146.020
Bằng VND	16.574.700	4.700.000
Bằng ngoại tệ	582.343	2.446.020
	21.729.677	9.191.147

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>%/năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 8,40	1,00 - 2,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,00 - 4,50	0,20 - 5,10

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

17.2 Vay các TCTD khác

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Vay các TCTD trong nước bằng VND	3.277.724	1.503.018
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	3.423.047	4.534.934
	6.700.771	6.037.952

Mức lãi suất năm các khoản vay các TCTD khác như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>%/năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>%/năm</i>
Bằng VND	2,00 - 10,19	1,50 - 4,74
Bằng ngoại tệ	0,75 - 10,15	0,75 - 12,60

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	85.825.175	95.975.596
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	79.350.872	89.706.058
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.195.382	5.990.199
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	37.569	85.965
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	241.352	193.374
Tiền gửi có kỳ hạn	367.417.223	329.870.273
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	62.935.601	65.819.819
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.161.207	5.765.618
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	295.763.083	254.436.652
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.557.332	3.848.184
Tiền ký quỹ	535.160	749.951
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	504.300	685.197
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	30.860	64.754
Tiền gửi vốn chuyên dùng	350.563	444.599
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	103.044	95.722
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	247.519	348.877
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác	612.375	346.353
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VND	611.511	345.585
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	864	768
	454.740.496	427.386.772

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.1 *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi* (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 1,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,10	0,00 - 0,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 3,00	0,00 - 3,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,02 - 12,80	0,01 - 9,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,01 - 13,00	0,00 - 12,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 7,77	0,00 - 7,77
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,50	0,00 - 1,50

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

18.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp*

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	78.145.909	84.052.407
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	23.875.726	30.092.143
Công ty cổ phần khác	22.310.121	24.171.187
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	16.494.562	14.394.651
Công ty Nhà nước	4.034.533	4.980.325
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	3.965.539	4.173.125
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.110.547	1.388.775
Doanh nghiệp tư nhân	407.708	637.442
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	347.807	248.047
Hộ kinh doanh, cá nhân	159.409	189.472
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	54.770	66.354
Công ty hợp danh	21.980	91.918
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	14.722	16.879
Khác	4.348.485	3.602.089
Tiền gửi của cá nhân	376.594.587	343.334.365
	454.740.496	427.386.772

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	239.837	278.940

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	18.520.307	16.103.779
Dưới 12 tháng	304.654	1.822.241
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.849.570	5.903.855
Từ 5 năm trở lên	13.366.083	8.377.683
Trái phiếu ghi danh do TCTD phát hành	7.300.000	5.000.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.300.000	5.000.000
	25.820.307	21.103.779

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Dưới 12 tháng	4,00 - 11,00	2,80 - 5,50
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3,50 - 12,00	2,90 - 6,30
Từ 5 năm trở lên	6,72 - 8,88	6,72 - 8,88

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	5.156.236	4.115.218
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng VND	1.214.825	877.406
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND	774.711	637.022
Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh tiền tệ	142.191	112.189
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng ngoại tệ	111.400	130.487
Lãi phải trả tiền vay NHNN và các TCTD khác bằng VND	82.155	1.819
Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	32.546	6.521
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	2.021	2.410
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	485	492
	7.516.570	5.883.564

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Phải trả nội bộ	3.327.030	2.624.887
Các khoản phải trả nhân viên	1.715.954	1.376.983
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	1.553.182	1.161.864
Các khoản phải trả khác	57.894	86.040
Phải trả bên ngoài	23.246.944	13.689.580
Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	15.719.558	8.636.682
Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	2.923.166	921.272
Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	1.867.410	1.101.806
Các khoản phải trả khách hàng	722.233	134.884
Phải trả công ty kiều hối nước ngoài	482.844	630.040
Lãi phải trả tiền gửi đến hạn thanh toán	357.747	582.587
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	311.593	334.773
Khoản đặt cọc mua tài sản	314.756	591.600
Doanh thu chờ phân bổ	139.705	82.633
Chuyển tiền phải trả	19.994	84.735
Phải trả cổ tức	8.578	8.751
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	4.039	4.039
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	16	299.745
Khác	375.305	276.033
	26.573.974	16.314.467

(*) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	1.161.864	759.414
Trích lập Quỹ trong năm	404.737	430.717
Sử dụng Quỹ trong năm	(13.419)	(28.267)
Số cuối năm	1.553.182	1.161.864

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Phát sinh trong năm</i>				<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>
	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số phải nộp</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đã nộp</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Điều chỉnh khác</i> <i>Triệu đồng</i>	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.147	1.168.567	(1.426.196)	(5.115)	(242.597)
Thuế giá trị gia tăng	38.171	785.473	(691.040)	-	132.604
Các loại thuế khác	48.193	600.272	(576.995)	-	71.470
	106.511	2.554.312	(2.694.231)	(5.115)	(38.523)
<i>Trong đó:</i>					
Tạm ứng thuế	(228.262)				(350.116)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	334.773				311.593

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng và các công ty con ở Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (2021: 20%). Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là giá trị cao hơn của 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế và 1% trên doanh thu tính thuế tại Campuchia. Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Lào (2021: 24%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.339.072	4.400.026
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán do hợp nhất báo cáo tài chính	197.657	364.753
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	6.536.729	4.764.779
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con	1.307.346	952.956
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Dự phòng tài sản Có khác và các khoản đầu tư dài hạn	53.908	1.458
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	29.519	25.864
- Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	18.152
- Lỗ chưa sử dụng Công ty con chuyển sang năm sau	4.226	2.778
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(51.572)	(318)
- Hoàn nhập dự phòng tài sản Có khác và các khoản đầu tư dài hạn	(167.200)	(46.877)
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	(331.346)	(34.284)
- Chênh lệch thuế suất	(29.187)	(27.438)
- Giảm khác	(1.072)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	814.622	892.291
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	331.346	34.284
Nộp bổ sung thuế các năm trước	22.599	14.451
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	1.168.567	941.026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi tài sản thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	
	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng tài sản Có khác và các khoản đầu tư dài hạn	233.896	346.169	(112.273)	(13.528)
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	7.615	36.279	(28.664)	(38.399)
Chênh lệch tính thuế tạm thời của Công ty con	-	8.661	(8.661)	(469)
Chi phí khấu hao	1.336	13.897	(12.561)	6.948
	242.847	405.006	(162.159)	(45.448)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch chi phí khấu hao của công ty con	(694)	(672)	(22)	6
Chênh lệch tạm thời liên quan dự phòng lỗ công ty con	(28.766)	(27.746)	(1.020)	(2.881)
	(29.460)	(28.418)	(1.042)	(2.875)
Điều chỉnh năm trước			(35.560)	-
Ảnh hưởng quy đổi tỷ giá			2.169	(819)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất			(129.810)	(47.504)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Các quỹ dự trữ Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	18.852.157	1.121	1.747.651	653	3.715.274	37.363	9.907.117	34.261.336
Tăng/(giảm) trong năm	-	-	-	-	-	(206.855)	5.040.695	4.833.840
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	519.055	-	(519.055)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(404.730)	(404.730)
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	-	(11.105)	-	11.105	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(63.450)	(63.450)
Số cuối năm	18.852.157	1.121	1.747.651	653	4.223.224	(169.492)	13.971.682	38.626.996

Trong năm, Ngân hàng và các công ty con đã trích lập các Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐH2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022.

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng và các công ty con trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	118.539	2.280.434	1.305.196	11.105	3.715.274
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	340.070	178.985	-	519.055
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	(11.105)	(11.105)
Số cuối năm	118.539	2.620.504	1.484.181	-	4.223.224

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Số cuối năm Cổ phiếu</i>	<i>Số đầu năm Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.885.215.716	1.885.215.716

23.2 Cổ tức

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Cổ tức phải trả đầu năm	8.751	8.840
Cổ tức đã trả trong năm	(173)	(89)
Cổ tức phải trả cuối năm	8.578	8.751

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia số lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế (<i>triệu đồng</i>)	5.040.695	3.411.496
Số phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi (<i>triệu đồng</i>) (*)	-	(404.730)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (<i>triệu đồng</i>)	5.040.695	3.006.766
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (<i>cổ phiếu</i>)	1.885.215.716	1.842.130.519
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (<i>đồng/cổ phiếu</i>)	2.674	1.632

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐH2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022. Khoản trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022 sẽ được thực hiện vào năm 2023 sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	34.218.975	26.677.776
Từ chứng khoán đầu tư	1.492.415	1.734.037
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	444.486	149.922
Từ cho thuê tài chính	336.344	258.295
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	295.558	281.308
Từ hoạt động mua nợ	26.221	12.895
Từ hoạt động tín dụng khác	576.849	576.503
	37.390.848	29.690.736

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cho lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	17.737.343	16.499.277
Cho lãi phát hành giấy tờ có giá	1.377.913	1.036.736
Cho lãi tiền vay NHNN và các TCTD khác	417.289	107.621
Cho hoạt động tín dụng khác	711.169	82.615
	20.243.714	17.726.249

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.329.935	6.430.648
Dịch vụ ủy thác và đại lý	3.019.954	1.865.216
Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm	1.764.948	1.025.608
Dịch vụ thanh toán	1.202.201	1.407.652
Dịch vụ ngân quỹ	237.575	304.476
Dịch vụ thuê kho	82.554	196.950
Dịch vụ chi trả kiều hối	45.356	47.096
Dịch vụ khác	1.977.347	1.583.650
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.135.855)	(2.088.129)
Dịch vụ thanh toán	(2.061.099)	(1.406.644)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(512.340)	(485.260)
Dịch vụ tư vấn	(125.358)	(61.430)
Hoa hồng môi giới	(100.654)	(43.824)
Dịch vụ ngân quỹ	(36.101)	(30.714)
Dịch vụ khác	(300.303)	(60.257)
	5.194.080	4.342.519

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.566.481	1.109.261
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.135.408	877.942
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	277.489	166.614
Thu từ kinh doanh vàng	126.313	64.705
Lãi đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	27.271	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(504.237)	(372.168)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(457.612)	(293.817)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(46.544)	(37.873)
Chi về kinh doanh vàng	(81)	(5.702)
Lỗ đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	-	(34.776)
	1.062.244	737.093

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	19.919	203.326
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(40.736)	(47.408)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	834	7.746
	(19.983)	163.664

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.874.203	865.198
Thu thanh lý tài sản cố định	1.984.218	176.907
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro trước đây	364.589	246.373
Phí trả chậm hợp đồng chuyển nhượng tài sản	184.089	131.058
Thu bán chứng khoán trả chậm	113.276	27.051
Thu tài trợ trong hoạt động thẻ	65.855	126.348
Thu phí hợp đồng tương lai	61.924	69.014
Thu nhập khác	100.252	88.447
Chi phí hoạt động khác	(128.854)	(408.092)
Chi công tác xã hội	(29.875)	(368.577)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(19.130)	(20.192)
Chi phí khác	(79.849)	(19.323)
	2.745.349	457.106

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	12.466	2.129
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	460	538
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	12.006	1.591
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	37.319
	12.466	39.448

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	263.071	197.471
Chi phí cho nhân viên	6.882.923	6.025.532
- Chi lương và phụ cấp	6.273.445	5.408.656
- Các khoản chi đóng góp theo lương	369.543	360.594
- Chi trợ cấp	186.399	201.388
- Chi trang phục	53.536	54.894
Chi về tài sản	2.039.743	1.895.015
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	665.889	639.448
- Chi phí thuê tài sản	682.739	634.570
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	552.453	528.348
- Mua sắm công cụ lao động	126.906	81.128
- Chi bảo hiểm tài sản	11.756	11.521
Chi phí hoạt động khác	1.657.413	1.200.322
- Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	711.307	451.722
- Chi vật liệu, giấy tờ in	237.993	189.081
- Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	193.055	190.734
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	131.089	86.754
- Công tác phí	56.201	12.234
- Chi phí đào tạo, huấn luyện	28.808	2.299
- Chi bưu phí và điện thoại	28.581	27.272
- Các khoản chi phí khác	270.379	240.226
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	550.889	541.336
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	(473.322)	(109.758)
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	156	(103.075)
- Dự phòng rủi ro tài sản Có khác	(473.478)	(6.683)
	10.920.717	9.749.916

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	7.849.898	8.222.365
Tiền gửi tại NHNN	12.286.117	12.169.867
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	8.083.740	3.196.963
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	16.884.540	4.481.430
	45.104.295	28.070.625

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	18.414	18.337
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	4.333.321	4.038.556
2. Tiền thưởng	1.408.000	1.296.189
3. Thu nhập khác	150	-
4. Tổng thu nhập (1+2)	5.741.471	5.334.746
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	19,61	18,35
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	25,98	24,24

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Bất động sản	717.098.250	648.518.335
Chứng từ có giá	31.794.008	38.484.912
Phương tiện vận chuyển	23.866.171	23.840.074
Hàng hóa lưu kho	3.983.754	5.186.404
Máy móc thiết bị	5.352.191	5.063.054
Tài sản khác	40.634.493	36.539.340
	822.728.867	757.632.119

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính đang lưu ký của Ngân hàng và các công ty con được sử dụng để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thanh toán bù trừ điện tử tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ (<i>thuyết minh 12.1</i>)	17.623.108	7.407.326
	17.623.108	7.407.326

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng dư nợ vay cầm cố, thế chấp tại NHNN Việt Nam là 9.859.252 triệu đồng.

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường bên yêu cầu mở thư tín dụng là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác nhưng mức độ rủi ro thấp hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng và các công ty con có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng và các công ty con thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng và các công ty con thì Ngân hàng và các công ty con có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và các công ty con và khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Cam kết giao dịch hối đoái	48.005.012	87.020.333
- Cam kết mua ngoại tệ	983.192	865.668
- Cam kết bán ngoại tệ	1.099.574	1.212.732
- Cam kết giao dịch hoán đổi	45.922.246	84.941.933
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	4.965.314	7.829.512
Bảo lãnh vay vốn	66.327	41.546
Bảo lãnh khác	11.445.661	10.955.319
Cam kết khác	-	325
	<u>64.482.314</u>	<u>105.847.035</u>
Trừ: Tiền ký quỹ	(281.144)	(620.510)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	<u>64.201.170</u>	<u>105.226.525</u>

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 11 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.477.302	18.826.377
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	4.965.314	7.829.512
- Bảo lãnh vay vốn	66.327	41.546
- Bảo lãnh khác	11.445.661	10.955.319

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	29.253.619	24.379.535
Phí phải thu chưa thu được	6.778	10.464
	29.260.397	24.389.999

38. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
- Nợ gốc	3.837.940	2.365.777
- Nợ lãi	913.224	754.385
	4.751.164	3.120.162

39. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	119.658	131.626
Tài sản khác giữ hộ	41.418.594	34.469.280
Tài sản thuê ngoài	28.082	25.250
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	7.123	7.123
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	28.676.094	16.542.915
	70.249.551	51.176.194

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Năm nay</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Năm trước</u> <u>Triệu đồng</u>
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay	3.127	2.217
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(7.421)	(5.500)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	55	60
	Chi phí hoạt động khác	(5.397)	-
	Thù lao sau thuế của thành viên Hội đồng Quản trị	(35.243)	(36.340)
	Thù lao sau thuế của thành viên Ban Kiểm soát	(17.438)	(14.295)
	Thu nhập sau thuế của thành viên Ban Tổng Giám đốc	(93.709)	(84.733)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	4.826	3.306
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(8.797)	(8.308)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	60	144
	Chi phí hoạt động khác	(2.049)	(3.622)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Các thành viên của Ban lãnh đạo	Cho vay	67.936	68.720
	Nhận tiền gửi	(291.898)	(200.127)
Ngân hàng và các công ty con	Chứng chỉ tiền gửi	(460)	(460)
	Phải thu khác	11.990	53
	Phải trả khác	(2.815)	(1.442)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo	Cho vay	101.619	71.678
	Nhận tiền gửi	(203.017)	(185.665)
	Chứng chỉ tiền gửi	(20.210)	(19.650)
Ngân hàng và các công ty con	Phải thu khác	1.051	1.167
	Phải trả khác	(5.534)	(2.844)

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.438.869	2.854.716	25.293.585
Các công cụ tài chính phái sinh	27.973.777	-	27.973.777
Cho vay khách hàng - gộp	432.489.056	6.138.721	438.627.777
Hoạt động mua nợ - gộp	124.710	-	124.710
Chứng khoán đầu tư - gộp	83.317.170	131.001	83.448.171
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	97.014	-	97.014
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	9.901.209	-	9.901.209
Tiền gửi và vay các TCTD khác	26.149.862	2.280.586	28.430.448
Tiền gửi của khách hàng	447.086.515	7.653.981	454.740.496
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	239.837	239.837
Phát hành giấy tờ có giá	25.820.307	-	25.820.307
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 - gộp	64.131.327	350.987	64.482.314

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

42.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.212.223	7.719.714	33.829.526	181.170	354.833	49.297.466	(11.906.618)	37.390.848
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(4.825.314)	(4.373.854)	(22.696.006)	(100.187)	(154.971)	(32.150.332)	11.906.618	(20.243.714)
Thu nhập lãi thuần	2.386.909	3.345.860	11.133.520	80.983	199.862	17.147.134	-	17.147.134
Các khoản thu nhập ngoài lãi	245.931	194.179	8.340.713	34.234	179.099	8.994.156	-	8.994.156
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.632.840	3.540.039	19.474.233	115.217	378.961	26.141.290	-	26.141.290
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.093.334)	(919.408)	(8.617.744)	(111.909)	(178.322)	(10.920.717)	-	(10.920.717)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.539.506	2.620.631	10.856.489	3.308	200.639	15.220.573	-	15.220.573
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(8.711.656)	17.808	(187.653)	(8.881.501)	-	(8.881.501)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.539.506	2.620.631	2.144.833	21.116	12.986	6.339.072	-	6.339.072
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(1.248.221)	-	(50.156)	(1.298.377)	-	(1.298.377)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.539.506	2.620.631	896.612	21.116	(37.170)	5.040.695	-	5.040.695
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.005.204	1.038.350	5.481.957	41.119	283.268	7.849.898	-	7.849.898
Tiền gửi tại NHNN	293.315	552.098	10.077.050	529.088	834.566	12.286.117	-	12.286.117
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.299	1.572	24.859.669	270.775	154.270	25.293.585	-	25.293.585
Cho vay khách hàng	61.323.355	80.531.043	285.935.196	1.292.155	3.915.844	432.997.593	-	432.997.593
Hoạt động mua nợ	-	-	102.642	-	-	102.642	-	102.642
Đầu tư	-	-	68.758.498	130.410	591	68.889.499	-	68.889.499
Tài sản khác	2.375.574	1.311.861	41.088.159	171.273	103.455	45.050.322	(561.961)	44.488.361
TỔNG TÀI SẢN	65.004.747	83.434.924	436.303.171	2.434.820	5.291.994	592.469.656	(561.961)	591.907.695
NỢ PHẢI TRẢ								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	9.901.209	-	-	9.901.209	-	9.901.209
Tiền gửi và vay các TCTD khác	220.161	4.559	28.044.720	160.937	71	28.430.448	-	28.430.448
Tiền gửi của khách hàng	83.964.199	56.523.923	308.401.822	1.658.108	4.192.444	454.740.496	-	454.740.496
Nợ phải trả khác	6.597.196	3.617.036	50.120.023	338.349	97.903	60.770.507	(561.961)	60.208.546
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	90.781.556	60.145.518	396.467.774	2.157.394	4.290.418	553.842.660	(561.961)	553.280.699

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:

Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư:

Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.

Hoạt động liên ngân hàng:

Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đầu tư</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động liên ngân hàng</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động chung không phân bổ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	7.849.898	7.849.898
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.286.117	-	12.286.117
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	25.293.585	-	25.293.585
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	109.858	-	109.858
Cho vay khách hàng	432.997.593	-	-	-	432.997.593
Hoạt động mua nợ	102.642	-	-	-	102.642
Chứng khoán đầu tư	-	68.800.687	-	-	68.800.687
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	88.812	-	-	88.812
Tài sản cố định	-	-	-	7.547.677	7.547.677
Tài sản Có khác	30.833.307	1.500.503	197.866	4.299.150	36.830.826
	463.933.542	70.390.002	37.887.426	19.696.725	591.907.695
TỔNG TÀI SẢN					
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	9.901.209	-	9.901.209
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	28.430.448	-	28.430.448
Tiền gửi của khách hàng	454.740.496	-	-	-	454.740.496
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	239.837	-	239.837
Phát hành giấy tờ có giá	13.820.307	-	12.000.000	-	25.820.307
Các khoản nợ khác	27.655.222	-	3.180.057	3.313.123	34.148.402
	496.216.025	-	53.751.551	3.313.123	553.280.699
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ					

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và các công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

44.1 Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN	12.286.117	12.169.867
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	25.293.585	8.353.579
Các công cụ tài chính phái sinh	109.858	-
Cho vay khách hàng - gộp	438.627.777	387.929.596
- Cho vay khách hàng cá nhân	253.063.345	227.543.585
- Cho vay khách hàng tổ chức	185.564.432	160.386.011
Hoạt động mua nợ - gộp	124.710	285.967
Chứng khoán đầu tư - gộp	83.442.000	75.692.282
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	27.890.168	34.041.928
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	55.551.832	41.650.354
Tài sản tài chính khác - gộp	32.466.269	27.765.519
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng - gộp		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	11.511.988	10.996.865
Các cam kết trong thư tín dụng	4.965.314	7.829.512

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

44.2 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11 (bao gồm các khoản nợ nhóm 1 Ngân hàng và các công ty con tự phân loại (loại trừ các khoản cơ cấu Covid – 19 có trích dự phòng bổ sung theo Thông tư 01 và 03 và 14) và các khoản nợ cơ cấu Covid được phân loại nhóm 1 sau khi kéo theo CIC), các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

44.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay khách hàng	415.649	98.262	70.476	356.891	941.278

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

45.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc và đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD, tiền gửi của khách hàng và vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ hạn của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	7.849.898	-	-	-	-	-	-	7.849.898
Tiền gửi tại NHNN	-	529.088	11.757.029	-	-	-	-	-	12.286.117
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	23.431.001	1.630.368	93.199	139.017	-	-	25.293.585
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	109.858	-	-	-	-	-	-	109.858
Cho vay khách hàng - gộp	9.780.036	-	157.496.055	261.499.563	1.028.138	946.489	3.051.109	4.826.387	438.627.777
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	124.710	-	-	-	124.710
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	21.520.758	2.475.216	1.751.691	2.075.942	4.215.681	25.653.291	25.755.592	83.448.171
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	97.014	-	-	-	-	-	-	97.014
Tài sản cố định	-	7.547.677	-	-	-	-	-	-	7.547.677
Tài sản Có khác - gộp	1.738.733	37.503.321	102	1.472	21.259	-	-	-	39.264.887
Tổng tài sản	11.518.769	75.157.614	195.159.403	264.883.094	3.343.248	5.301.187	28.704.400	30.581.979	614.649.694
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	1.970.203	7.914.506	750	1.500	14.250	-	9.901.209
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.984.340	5.217.100	856.231	372.777	-	-	28.430.448
Tiền gửi của khách hàng	-	990.337	170.365.997	72.604.851	105.179.090	92.307.352	13.275.776	17.093	454.740.496
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	51.550	188.287	239.837
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	674.700	3.325.011	4.836.416	11.677.058	5.307.122	-	25.820.307
Các khoản nợ khác	-	34.148.402	-	-	-	-	-	-	34.148.402
Tổng nợ phải trả	-	35.138.739	194.995.240	89.061.468	110.872.487	104.358.687	18.648.698	205.380	553.280.699
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	11.518.769	40.018.875	164.163	175.821.626	(107.529.239)	(99.057.500)	10.055.702	30.376.599	61.368.995

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 49*.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>EUR</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>USD</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Vàng</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	241.411	1.652.974	83.110	500.510	2.478.005
Tiền gửi tại NHNN	3.214	1.376.648	-	390.753	1.770.615
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	67.672	2.812.689	-	618.211	3.498.572
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	578.110	-	1	578.111
Cho vay khách hàng - gộp	-	11.123.989	19.261	1.586.237	12.729.487
Hoạt động mua nợ - gộp	-	124.710	-	-	124.710
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	591	-	130.410	131.001
Tài sản cố định	-	52.044	-	119.333	171.377
Tài sản Có khác - gộp	2.921	1.511.781	12	144.132	1.658.846
Tổng tài sản	315.218	19.233.536	102.383	3.489.587	23.140.724
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	3.896.569	-	113.795	4.010.372
Tiền gửi của khách hàng	280.671	13.634.914	-	1.518.931	15.434.516
Công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	6.618	-	-	246.513	253.131
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	239.837	239.837
Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	-	5
Các khoản nợ khác	12.638	576.297	-	169.946	758.881
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	299.935	18.107.785	-	2.289.022	20.696.742
Trạng thái tiền tệ nội bảng	15.283	1.125.751	102.383	1.200.565	2.443.982
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(14.957)	(19.610)	-	(81.815)	(116.382)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	326	1.106.141	102.383	1.118.750	2.327.600

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và các công ty con là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế hợp nhất Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
EUR	+2,00%	245
EUR	-2,00%	(245)
USD	+2,00%	18.012
USD	-2,00%	(18.012)
SJC	+5,00%	1.638
SJC	-5,00%	(1.638)

45.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng	
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	7.849.898	-	-	-	-	7.849.898
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.286.117	-	-	-	-	12.286.117
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	23.431.001	1.630.368	232.216	-	-	25.293.585
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	109.858	-	-	-	-	109.858
Cho vay khách hàng - gộp	4.298.834	5.481.202	26.140.503	86.190.092	151.892.201	67.779.173	96.845.772	438.627.777
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	124.710	-	-	124.710
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	22.309.012	655.580	7.205.474	32.944.139	20.333.966	83.448.171
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	97.014	97.014
Tài sản cố định	-	-	5.829	521	38.961	1.027.811	6.474.555	7.547.677
Tài sản Có khác - gộp	1.737.671	1.062	28.355.095	2.310.092	3.334.914	3.394.296	131.757	39.264.887
Tổng tài sản	6.036.505	5.482.264	120.487.313	90.786.653	162.828.476	105.145.419	123.883.064	614.649.694
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	1.970.203	7.896.996	14.710	17.050	2.250	9.901.209
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.167.725	4.160.359	1.957.836	1.142.759	1.769	28.430.448
Tiền gửi của khách hàng	-	-	171.082.721	72.612.535	197.531.861	13.483.143	30.236	454.740.496
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	51.550	188.287	239.837
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	116.094	91.359	6.939.649	15.697.954	2.975.251	25.820.307
Các khoản nợ khác	-	-	26.261.327	1.986.363	5.468.842	250.647	181.223	34.148.402
Tổng nợ phải trả	-	-	220.598.070	86.747.612	211.912.898	30.643.103	3.379.016	553.280.699
Mức chênh thanh khoản ròng	6.036.505	5.482.264	(100.110.757)	4.039.041	(49.084.422)	74.502.316	120.504.048	61.368.995

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

45.5 Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng và các công ty con có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng và các công ty con sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

46. CAM KẾT VỐN, THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

46.1 Cam kết vốn

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	615.281	166.338

46.2 Cam kết thuê hoạt động

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Các cam kết thuê hoạt động	2.905.296	2.932.322
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	458.012	431.451
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.737.681	1.417.784
- Đến hạn sau 5 năm	709.603	1.083.087

46.3 Tài sản giữ hộ

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Vàng giữ hộ	119.658	131.626

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

► *Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.*

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay khách hàng và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- c) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210 nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng			
Tài sản tài chính							
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	-	7.849.898	7.849.898	7.849.898
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	12.286.117	12.286.117	12.286.117
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	325.305	-	24.968.280	25.293.585	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	109.858	-	-	-	-	109.858	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	432.997.593	-	-	432.997.593	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	102.642	-	-	102.642	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	27.888.093	-	27.888.093	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	40.912.594	-	-	-	40.912.594	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	88.812	-	88.812	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	32.466.269	32.466.269	(*)
	109.858	40.912.594	433.425.540	27.976.905	77.570.564	579.995.461	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam							
Nam	-	-	-	-	9.901.209	9.901.209	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	28.430.448	28.430.448	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	454.740.496	454.740.496	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-	-
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	239.837	239.837	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	25.820.307	25.820.307	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	30.315.297	30.315.297	(*)
	-	-	-	-	549.447.594	549.447.594	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

48. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Đồng
Vàng SJC	6.580.000	5.860.000
Vàng SBJ	5.100.000	5.750.000
USD	23.620	22.860
EUR	25.222	25.842
GBP	28.440	30.750
CHF	25.601	24.972
JPY	179,34	199,11
SGD	17.627	16.862
CAD	17.468	17.881
AUD	16.063	16.674
LAK	1,37	1,88
THB	690	698
NZD	14.826	15.458

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023